

Số: 219/BC-TTQT

Quảng Trị, ngày 07 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước tỉnh Quảng Trị tháng 10 năm 2025

Thực hiện Quyết định số 135/QĐ-STNMT ngày 09/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về chương trình Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2025, Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả quan trắc nước sông, hồ, nước biển ven bờ, nước dưới đất và nước thải tháng 10 năm 2025 như sau:

1. Điểm quan trắc: Tại 36 điểm nước sông, 15 điểm nước hồ, 9 điểm nước biển ven bờ, 30 điểm nước dưới đất và 12 điểm nước thải đô thị (*Chi tiết tại Phụ lục II*).

2. Tần suất và thời gian quan trắc:

- Tần suất: 10 đợt/năm (nước sông, hồ); 06 đợt/năm (nước biển ven bờ); 04 đợt/năm (nước dưới đất); 02 đợt/năm (nước thải).

- Thời gian thực hiện: Ngày 01 - 30/10/2025.

3. Thông số quan trắc:

- Môi trường nước sông, hồ (30 thông số): Nhiệt độ, pH, TDS, TSS, DO, BOD₅, COD, TOC, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, tổng N, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, tổng P, tổng dầu mỡ, E.coli, Coliform, Chlorophyll a, Fe, Mn, Pb, As, Cr(VI), Cd, Hg, Zn, Cu, Ni, hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, hóa chất BVTV nhóm lân hữu cơ.

- Môi trường nước biển ven bờ (26 thông số): Nhiệt độ, độ trong, độ mặn, pH, TSS, DO, BOD₅, N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, Chlorophyll-a, tổng N, tổng P, CN-, tổng dầu mỡ khoáng, tổng phenol, FE. Mn, Ni, Cr (VI), F-, Cu, Zn, Pb, Cd, Hg.

- Môi trường nước dưới đất (20 thông số): Nhiệt độ, pH, TDS, độ đục, chỉ số pemanganat, độ cứng, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, SO₄²⁻, F⁻, Fe, Mn, Cr (VI), As, coliform, E.coli, hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, hóa chất BVTV nhóm lân hữu cơ.

- Nước thải đô thị (13 thông số): Nhiệt độ, pH, TDS, TSS, BOD₅, COD, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, Tổng P, Tổng N, tổng dầu mỡ, Coliform, tổng các chất hoạt động bề mặt.

4. Kết quả quan trắc:

4.1. Môi trường nước sông

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước sông tại 36 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn bảng 1 và mức B bảng 2 - QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08). Ngoại trừ 05 thông số TSS, TOC, NO₂-N, Tổng P và Fe

tại một số điểm có giá trị vượt giới hạn cho phép theo bảng 1 và mức B bảng 2 - QCVN 08, cụ thể như sau:

- Thông số TSS tại 02/36 điểm: Sông Thạch Hãn – TH7; Sông Bến Hải – BH4 vượt giới hạn cho phép 1,3 – 2,1 lần theo mức B bảng 2 - QCVN 08;

- Thông số TOC tại 03/36 điểm: Sông Cánh Hòm – CH2; Sông Vĩnh Định – VD1QG6, VD2 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,5 lần theo mức B bảng 2 - QCVN 08;

- Thông số NO₂-N 03/36 điểm: Sông Thạch Hãn – TH7; Sông Hiếu – SH5; Sông Cánh Hòm – CH2 vượt giới hạn cho phép 1,2 – 1,4 lần theo bảng 1 - QCVN 08;

- Thông số Tổng P 03/36 điểm: Sông Vĩnh Định – VD1QG6, VD2; Sông Bến Hải – BH5 vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,9 lần theo bảng 1 - QCVN 08;

- Thông số Fe tại 04/36 điểm: Sông Bến Hải – BH5; Sông Cánh Hòm – CH2; Sông Sê Pôn – SP2, SP3 vượt giới hạn cho phép 1,2 – 1,5 lần theo bảng 1 - QCVN 08.

4.2. Môi trường nước hồ

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước hồ tại 15 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn bảng 1 và mức B bảng 3 - QCVN 08. Ngoại trừ 08 thông số pH, TSS, COD, TOC, NO₂-N, NH₄-N, Tổng N và Fe tại một số điểm có giá trị vượt giới hạn cho phép theo bảng 1 và mức B bảng 3 - QCVN 08, cụ thể như sau:

- Thông số pH tại 01/15 điểm: Hồ Lao Bảo – H5 có giá trị nằm ngoài giới hạn cho phép theo mức B bảng 3 - QCVN 08;

- Thông số TSS tại 01/15 điểm: Hồ Khe Sanh - H4 vượt giới hạn cho phép 3,3 theo mức B bảng 3 - QCVN 08;

- Thông số COD tại 05/15 điểm: Hồ Khe Chè - H14; Hồ Nam Hào – H18; Hồ Fidel – H20; Hồ Khe Sanh - H4; Hồ Lao Bảo – H5 vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,3 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;

- Thông số TOC tại 03/15 điểm: Hồ Trầm Trà Lộc – H13; Hồ Khe Chè - H14; Hồ Lao Bảo - H5 vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,2 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;

- Thông số NO₂-N tại 05/15 điểm: Hồ Khe Mây – H8; Hồ Đại An – H17; Hồ Nam Hào – H18; Hồ Fidel – H20; Hồ Lao Bảo – H5 vượt giới hạn cho phép 4,4 – 8,6 lần theo bảng 1 - QCVN 08;

- Thông số NH₄-N tại 04/15 điểm: Hồ Khe Mây – H8; Hồ Đại An – H17; Hồ Nam Hào – H18; Hồ Fidel – H20 vượt giới hạn cho phép 1,5 – 7,0 lần theo bảng 1 - QCVN 08;

- Thông số Tổng N tại 04/15 điểm: Hồ Khe Mây – H8; Hồ Đại An – H17; Hồ Nam Hào – H18; Hồ Fidel – H20 vượt giới hạn cho phép 1,1 – 7,0 lần theo bảng 1 - QCVN 08;

- Thông số Fe tại 01/15 điểm: Hồ Khe Sanh - H4 vượt giới hạn cho phép 1,6 lần theo bảng 1 - QCVN 08.

4.3. Môi trường nước biển ven bờ

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ tại 9 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn bảng 1 và bảng 2 - QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển. Ngoại trừ 02 thông số TSS và Florua tại một số điểm có giá trị xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép theo bảng 1 và bảng 2 - QCVN 10, cụ thể như sau:

- Thông số TSS tại 03/9 điểm: Trạm thủy văn cửa sông Cửa Tùng – B2QG8-C; Điểm tại khu vực giữa bãi tắm Gio Hải và bãi tắm Cửa Việt – BGH-C, BGH-Đ xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 2,0 lần theo bảng 1 - QCVN 10;

- Thông số Florua tại 01/9 điểm: Thôn 4, xã Triệu Lăng (nay là xã Triệu Cơ) – B8-Đ vượt giới hạn cho phép 1,2 lần theo bảng 2 - QCVN 10.

4.4. Môi trường nước dưới đất

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất tại 30 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất (QCVN 09). Ngoại trừ 07 thông số pH, TDS, Độ cứng, NH₄-N, NO₂-N, Sulfat và Mn có giá trị xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép theo QCVN 09, cụ thể như sau:

- Thông số pH tại 02/30 điểm: Cụm công nghiệp Cầu Lòn (Tây Nam thị xã Quảng Trị) (nay là phường Quảng Trị) – NN25; Khu vực Nông trường Tân Lâm, xã Cam Thành, Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ) - NN60 có giá trị nằm ngoài giới hạn cho phép;

- Thông số TDS tại 02/30 điểm: Khu vực nuôi tôm ở xã Triệu An - NN30 (nay là xã Nam Cửa Việt); Khu vực nuôi tôm xã Triệu Vân (nay là Nam Cửa Việt) - NN30b vượt giới hạn cho phép là 1,8 - 16,9 lần;

- Thông số độ cứng tại 01/30 điểm: Khu vực nuôi tôm xã Triệu Vân (nay là Nam Cửa Việt) - NN30b vượt giới hạn cho phép 8,7 lần;

- Thông số NH₄-N tại 03/30 điểm: Khu vực nuôi tôm ở xã Triệu An - NN30 (nay là xã Nam Cửa Việt); Điểm tại xã Gio Hải (nay là xã Cửa Việt) – NN47; Khu vực phường 2, Thị xã Quảng Trị (giếng quan trắc) (nay là phường Quảng Trị) - NN36a xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,2 lần;

- Thông số NO₂-N tại 01/30 điểm: Khu vực nuôi tôm ở xã Triệu An - NN30 (nay là xã Nam Cửa Việt) vượt giới hạn cho phép là 2,3 lần;

- Thông số Sulfat tại 01/30 điểm: Khu vực nuôi tôm xã Triệu Vân (nay là Nam Cửa Việt) - NN30b vượt giới hạn cho phép 4,6 lần;

- Thông số Mn tại 01/30 điểm: Điểm tại xã Gio Hải (nay là xã Cửa Việt) – NN47 vượt giới hạn cho phép là 1,2 lần.

4.5. Nước thải

Kết quả quan trắc chất lượng nước thải đô thị tại 12 điểm cho thấy: Phần lớn các thông số quan trắc nằm trong giới hạn B theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Ngoại trừ thông số Coliform vượt giới hạn B theo QCVN 14, cụ thể như sau:

- Thông số Coliform tại 02/12 điểm: Thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh) – NTGL; Khu vực thị trấn Bến Quan (nay là xã Bến Quan) – NTBQ vượt giới hạn cho phép 1,4 – 1,5 lần theo mức B - QCVN 14.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

Trên đây là báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước sông, hồ, nước biển ven bờ, nước dưới đất và nước thải tháng 10 năm 2025, Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT;
- Phòng QLMT; } (Báo cáo);
- TT CNTT - TT NN&MT (Đăng tải);
- UBND 36 phường, xã (PL III kèm theo);
- Báo và Đài PTTH tỉnh (Đưa tin);
- LĐTT;
- Lưu: VT, QTCBMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Minh Hoàng

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-~~TTQT~~ ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

1. Kết quả quan trắc môi trường nước sông

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10TH1-1	T10TH1QG3	T10TH4	T10TH6	T10TH7	Bảng 1	Bảng 2			
								1	A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,8	28,6	29,4	28,0	28,4	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,5	7,3	7,0	6,8	7,2	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	28	54	157	81	225	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	58	6,8	7,0	10	134	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	5,9	5,7	6,6	6,1	7,2	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	2,3	1,5	1,5	2,0	3,3	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	11	13	13	10	12	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	KPH(0,4*)	0,9	1,0	1,4	4,0	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,06	0,13	0,10	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,07	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,07	0,06	0,27	0,06	0,05	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,04	0,13	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,8	0,7	0,8	0,7	0,9	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,08	0,22	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,15	0,21	0,22	0,38	0,28	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	10	9	9	9	11	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	1.223	1.467	1.067	1.789	1.552	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10TH1-1	T10TH1QG3	T10TH4	T10TH6	T10TH7	Bảng 1	Bảng 2			
									A	B	C	D
21	Pb	mg/l	0,002	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,0014	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	µg/l						0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l						-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 2			
			T10TH1-1	T10TH1QG3	T10TH4	T10TH6	T10TH7	1	A	B	C	D
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10VD1QG6	T10VD2	T10VD3	T10OL1	T10OL1-1	T10OL2QG7	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,0	28,2	29,4	28,4	27,6	27,0	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,8	6,8	6,5	6,6	6,7	6,9	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	51	43	51	14	27	21	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	18	24	27	6,8	9,4	7,6	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,0	6,0	5,1	6,5	5,8	5,9	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	4,5	4,4	3,2	1,8	2,0	1,8	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	12	14	14	12	11	10	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	6,1	6,4	3,8	0,8	3,7	1,6	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	0,07	0,17	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,15	0,11	0,38	0,20	0,05	0,32	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	0,16	0,19	0,12	KPH(0,03*)	0,07	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,5	0,7	1,0	0,8	0,9	0,7	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,34	0,40	0,16	KPH(0,03*)	0,13	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,17	0,31	0,25	0,12	0,09	0,17	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	6	5	11	11	12	8	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	1.334	1.192	1.334	1.450	1.408	1.354	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	0,0152	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10VĐ1QG6	T10VĐ2	T10VĐ3	T10OL1	T10OL1-1	T10OL2QG7	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
			(0,0003*)	(0,0003*)	(0,0003*)	(0,0003*)	(0,0003*)	(0,0003*)					
23	Zn	mg/l	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	0,0005	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	µg/l							0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l							-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10VĐ1QG6	T10VĐ2	T10VĐ3	T10OL1	T10OL1-1	T10OL2QG7	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10SN1	T10SN2	T10SH1QG1	T10SH2	T10SH4QG2	T10SH5	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,5	27,2	28,2	28,6	28,8	29,5	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,8	6,8	7,8	7,7	7,9	6,7	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	23	19	92	102	90	112	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	7,0	7,2	6,4	5,6	6	9,6	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,2	5,7	6,6	6,2	6,2	6,4	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,9	2,3	1,5	1,6	2,8	2,4	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	11	12	10	9	11	12	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	0,6	0,6	KPH(0,4*)	0,6	1,4	2,4	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,15	0,11	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,06	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,11	0,06	0,10	0,05	0,11	0,06	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,8	0,7	0,6	0,7	0,6	0,7	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,16	0,13	0,32	0,21	0,30	0,43	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	6	10	6	13	10	10	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	1.153	1.086	1.664	1.616	1.658	1.664	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,0013	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT					
			T10SN1	T10SN2	T10SH1QG1	T10SH2	T10SH4QG2	T10SH5	Bảng	Bảng 2				
									1	A	B	C	D	
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-	
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-	
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-	
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-	
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-	
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l							0,5	-	-	-	-	
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)		-	-	-	-	
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)		-	-	-	-	
	<i>Malathion</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-	
	<i>Parathion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	
	<i>Ethion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l							-	-	-	-	-	
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)		0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)		-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)			-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)		0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10SN1	T10SN2	T10SH1QG1	T10SH2	T10SH4QG2	T10SH5	Bảng 2				
									Bảng 1	A	B	C	D
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									T10BH1QG1	T10BH3	T10BH4	T10BH5	T10CH1
			1	A	B	C	D						
1	Nhiệt độ	°C	25,5	25,5	28,9	28,4	25,7	25,8	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,9	6,7	7,9	7,4	6,6	6,8	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	21	39	51	162	48	39	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	8,4	13	212	8,6	17	15	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,5	7,4	5,8	6,5	7,0	6,8	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,3	1,6	2,4	2,1	2,7	5,1	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	8	12	13	10	15	14	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	0,6	1,6	2,7	2,5	2,9	9,0	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	0,07	KPH(0,02*)	0,10	0,08	0,09	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	0,02	0,06	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,24	0,06	0,04	0,13	0,06	0,08	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,26	KPH(0,03*)	0,09	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,7	0,9	0,9	0,8	0,9	0,8	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,56	KPH(0,03*)	0,22	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,20	0,22	0,23	0,58	0,40	0,74	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	10	9	12	10	9	10	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	2.105	1.376	1.594	1.133	1.259	1.541	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	KPH (0,0005*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	0,005	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10BH1QG1	T10BH3	T10BH4	T10BH5	T10CH1	T10CH2	Bảng 1	Bảng 2			
										A	B	C	D
23	Zn	mg/l	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	KPH (0,0010*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	0,0012	0,0028	0,0092	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	KPH (0,0004*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	KPH (0,0001*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l							0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l							-	-	-	-	-
	Aldrin		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10BH1QG1	T10BH3	T10BH4	T10BH5	T10CH1	T10CH2	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
	4,4-DDD		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)		-	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)		-	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	-	-	-	-	-
	Endrin		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	0,2	-	-	-	-
	Metyhoxychlor		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
							Bảng 1	Bảng 2			
			T10SL1	T10SL2-1	T10SL2	T10SL3		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,0	28,3	28,6	28,7	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,9	7,2	7,4	7,6	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	28	118	26	43	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	6,4	49	53	56	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	7,0	6,2	6,3	6,4	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,2	2,1	1,9	2,6	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	7	9	11	11	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	KPH(0,4*)	2,1	2,1	2,8	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,08	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,02	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,06	0,07	0,05	0,06	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,8	0,9	0,7	0,7	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,40	0,15	0,16	0,44	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	11	10	11	13	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	2.500	1.892	2.613	1.777	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
							Bảng 1	Bảng 2			
			T10SL1	T10SL2-1	T10SL2	T10SL3		A	B	C	D
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	0,0019	KPH(0,0008*)	0,0017	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	μg/l					0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
	30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	μg/l					-	-	-	-
<i>Aldrin</i>			KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
<i>Alpha-BHC</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
<i>Beta-BHC</i>			KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
<i>Gama-BHC</i>			KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
<i>Deta-BHC</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
<i>4,4-DDD</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
<i>4,4-DDE</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
<i>4,4-DDT</i>			KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
<i>Dieldrin</i>			KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
<i>Endosulfan I</i>			KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
<i>Endosulfan II</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
<i>Endosulfan Sulfat</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
<i>Endrin</i>			KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
							Bảng 1	Bảng 2			
			T10SL1	T10SL2-1	T10SL2	T10SL3	1	A	B	C	D
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10SP1	T10SP2	T10SP3	T10SPA1	T10SPA2	T10SPA3	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,4	28,0	28,1	28,0	28,3	28,5	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,0	7,1	7,6	7,4	7,5	7,4	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	42	56	71	105	32	49	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	37	8,2	8,6	8,0	7,6	9,0	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,1	6,0	6,2	6,3	6,3	6,1	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	2,5	1,5	1,7	1,9	1,4	1,7	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	12	13	12	12	10	11	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	1,2	1,3	3,3	0,8	KPH(0,4*)	0,5	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,13	0,19	0,22	0,05	0,08	0,06	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	0,12	0,06	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,7	0,8	0,7	0,6	0,6	0,6	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,33	0,58	0,65	0,19	0,43	0,36	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	5	5	3	2	3	2	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	512	480	571	399	404	350	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	0,003	0,002	0,001	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10SP1	T10SP2	T10SP3	T10SPA1	T10SPA2	T10SPA3	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l							0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l							-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10SP1	T10SP2	T10SP3	T10SPA1	T10SPA2	T10SPA3	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM			QCVN 08:2023/BTNMT				
						Bảng 1	Bảng 2			
			T10VP1	T10VP3	T10RQ2		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,0	28,9	28,9	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,1	6,8	7,3	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	48	55	45	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	5,8	6,6	7,8	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,2	6,3	5,9	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,6	2,1	1,2	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	6	7	12	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	1,1	1,4	0,9	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	0,05	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,28	0,10	0,07	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,9	0,7	0,6	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,090	0,14	0,46	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	16	9	11	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	1.467	1.616	794	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	0,002	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM			QCVN 08:2023/BTNMT				
						Bảng 1	Bảng 2			
			T10VP1	T10VP3	T10RQ2		A	B	C	D
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l				0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l				-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

2. Kết quả quan trắc môi trường nước hồ

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT					
			T10H13	T10H14	T10H3	T10H19	T10H2	Bảng 1	Bảng 3				
								1	A	B	C	D	
1	Nhiệt độ	°C	28,7	28,7	29,6	29,5	25,2	-	-	-	-	-	
2	pH	-	6,4	8,1	7,1	6,9	6,4	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5	
3	TDS	mg/l	20	189	49	23	20	-	-	-	-	-	
4	TSS	mg/l	8,4	7,8	5,4	6,4	7,8	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)	
5	DO	mg/l	5,9	6,0	5,6	6,1	6,0	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0	
6	BOD ₅	mg/l	4,5	4,8	1,8	1,6	1,2	-	≤4	≤6	≤10	>10	
7	COD	mg/l	13	19	12	14	12	-	≤10	≤15	≤20	>20	
8	TOC	mg/l	6,9	7,2	1,2	1,8	1,1	-	≤4	≤6	≤8	>8	
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	0,15	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-	
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-	
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,10	0,08	0,35	0,32	0,26	-	-	-	-	-	
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	0,06	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,15	-	-	-	-	-	
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,7	0,8	0,7	0,7	1,1	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0	
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,13	KPH(0,03*)	0,08	0,09	0,28	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5	
15	Fe	mg/l	0,22	0,22	0,29	0,33	0,22	0,5	-	-	-	-	
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	15	5	KPH(3*)	KPH(3*)	15	-	-	-	-	-	
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-	
18	E.Coli	MPN/100ml	15	7	12	12	10	20	-	-	-	-	
19	Coliform	MPN/100ml	3.609	1.483	3.448	3.076	1.552	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500	
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-	
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,003	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-	
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-	
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-	
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10H13	T10H14	T10H3	T10H19	T10H2	Bảng	Bảng 3			
								1	A	B	C	D
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,0021	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	μg/l						0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	μg/l						-	-	-	-
<i>Aldrin</i>			KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
<i>Alpha-BHC</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,04	-	-	-	-
<i>Beta-BHC</i>			KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)		-	-	-	-
<i>Gama-BHC</i>			KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
<i>Deta-BHC</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
<i>4,4-DDD</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
<i>4,4-DDE</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
<i>4,4-DDT</i>			KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
<i>Dieldrin</i>			KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
<i>Endosulfan I</i>			KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
<i>Endosulfan II</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
<i>Endosulfan Sulfat</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
<i>Endrin</i>			KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 3			
			T10H13	T10H14	T10H3	T10H19	T10H2	1	A	B	C	D
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT					
								Bảng 1	Bảng 3				
			T10H9	T10H8	T10H17	T10H18	T10H20		A	B	C	D	
1	Nhiệt độ	°C	28,3	28,8	29,1	28,9	28,6	-	-	-	-	-	
2	pH	-	7,5	7,1	7,0	7,4	7,6	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5	
3	TDS	mg/l	59	99	289	242	229	-	-	-	-	-	
4	TSS	mg/l	7,8	8,2	7,0	7,4	8,0	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)	
5	DO	mg/l	6,1	5,9	6,0	6,0	5,9	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0	
6	BOD ₅	mg/l	2,0	4,3	2,3	1,9	2,7	-	≤4	≤6	≤10	>10	
7	COD	mg/l	15	14	11	17	16	-	≤10	≤15	≤20	>20	
8	TOC	mg/l	2,0	5,8	2,3	KPH(0,4*)	3,0	-	≤4	≤6	≤8	>8	
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	2,11	0,44	1,32	0,49	0,30	-	-	-	-	
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,02	0,43	0,33	0,22	0,27	0,05	-	-	-	-	
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,31	0,06	0,67	0,37	0,28	-	-	-	-	-	
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,09	0,33	0,05	-	-	-	-	-	
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,9	3,0	1,6	2,2	1,6	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0	
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,08	KPH(0,03*)	0,18	0,14	0,10	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5	
15	Fe	mg/l	0,10	0,25	0,28	0,18	0,14	0,5	-	-	-	-	
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	12	KPH(3*)	20	-	-	-	-	-	
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-	
18	E.Coli	MPN/100ml	12	19	9	12	16	20	-	-	-	-	
19	Coliform	MPN/100ml	3.448	2.755	3.282	3.873	4.352	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500	
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-	
21	Pb	mg/l	0,002	0,003	KPH(0,001*)	0,003	0,001	0,02	-	-	-	-	
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-	
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-	
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT					
								T10H9	T10H8	T10H17	T10H18	T10H20	Bảng 1
			A	B	C	D							
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-	
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-	
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-	
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-	
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	μg/l						0,5	-	-	-	-	
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-	-	-	
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-	
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-	
	<i>Malathion</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-	
	<i>Parathion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-	
	<i>Ethion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-	
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	μg/l						-	-	-	-	-	
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-	
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,04	-	-	-	-	
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)		-	-	-	-	
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-	
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-	
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-	
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-	
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-	
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-	
<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-		

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 3			
			T10H9	T10H8	T10H17	T10H18	T10H20		A	B	C	D
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT					
								Bảng 1	Bảng 3				
			T10H16	T10H6	T10H4	T10H5	T10H21	1	A	B	C	D	
1	Nhiệt độ	°C	25,7	29,6	29,2	29,0	28,7	-	-	-	-	-	
2	pH	-	6,8	7,6	7,3	9,0	6,6	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5	
3	TDS	mg/l	33	122	54	138	35	-	-	-	-	-	
4	TSS	mg/l	10	6,6	50	6,6	7,6	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)	
5	DO	mg/l	6,8	5,5	6,9	5,7	6,0	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0	
6	BOD ₅	mg/l	3,2	2,4	3,4	5,8	2,3	-	≤4	≤6	≤10	>10	
7	COD	mg/l	14	14	17	19	14	-	≤10	≤15	≤20	>20	
8	TOC	mg/l	3,6	2,5	0,5	6,4	0,7	-	≤4	≤6	≤8	>8	
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	0,12	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,05	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-	
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,02	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,42	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-	
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,27	0,06	0,09	0,10	0,05	-	-	-	-	-	
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-	
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	1,0	0,7	0,7	1,3	0,8	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0	
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5	
15	Fe	mg/l	0,33	0,095	0,78	0,078	0,50	0,5	-	-	-	-	
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	16	KPH(3*)	-	-	-	-	-	
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-	
18	E.Coli	MPN/100ml	10	8	18	20	16	20	-	-	-	-	
19	Coliform	MPN/100ml	1.112	3.076	2.382	1.670	3.076	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500	
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-	
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-	
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-	
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-	
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10H16	T10H6	T10H4	T10H5	T10H21	Bảng	Bảng 3			
								1	A	B	C	D
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l						0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l						-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,04	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)		-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Diieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
			T10H16	T10H6	T10H4	T10H5	T10H21	Bảng	Bảng 3			
								1	A	B	C	D
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

3. Kết quả quan trắc môi trường nước biển ven bờ

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 10:2023/BTNMT	
			T10B1_C	T10B7_C	T10B2QG8_C	T10BGH_C	T10B3QG9_C	Bảng 1	Bảng 2
1	Nhiệt độ	°C	25,1	27,6	28,2	28,2	29,6	-	-
2	Độ trong	cm	181	114	116	113	116	-	-
3	Độ mặn	‰	23,0	28,6	28,2	29,3	29,4	-	-
4	pH	-	7,9	8,3	7,6	8,2	7,4	6,5-8,5	-
5	TSS	mg/l	9,4	8,0	52	98	8,2	50	-
6	DO	mg/l	6,5	7,3	6,3	7,7	7,5	≥5	-
7	BOD ₅	mg/l	1,4	1,5	1,3	1,4	1,3	-	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,05	-	0,1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,04	0,10	0,07	0,08	0,07	-	-
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	0,05	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,2
11	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	-	-
12	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,11	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-
13	Florua	mg/l	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	-	1,5
14	Xyanua	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,01
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	-	5,0
16	Tổng Phenol	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,03
17	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,02
18	Mn	mg/l	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	-	0,5
19	Cu	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,02
20	Zn	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,1
21	Cd	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	-	0,005
22	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,05
23	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
24	Hg	mg/l	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	-	0,0005
25	Fe	mg/l	0,11	0,091	0,082	0,13	0,084	-	0,5
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	5	KPH(3*)	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 10:2023/BTNMT	
			T10B8_C	T10B10_C	T10B4_C	T10B9_C	Bảng 1	Bảng 2
1	Nhiệt độ	°C	26,9	26,6	26,7	26,4	-	-
2	Độ trong	cm	111	110	169	175	-	-
3	Độ mặn	‰	27,1	26,9	29,5	29,6	-	-
4	pH	-	8,0	8,0	8,0	8,0	6,5-8,5	-
5	TSS	mg/l	8,4	7,8	8,2	6,6	50	-
6	DO	mg/l	5,6	6,0	6,0	5,9	≥5	-
7	BOD ₅	mg/l	1,5	1,3	1,6	1,5	-	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	-	0,1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,11	0,12	0,11	0,08	-	-
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,08	0,05	-	0,2
11	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	-	-
12	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,17	0,09	-	-
13	Florua	mg/l	1,0	1,0	0,9	0,9	-	1,5
14	Xyanua	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,01
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	-	5,0
16	Tổng Phenol	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,03
17	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,02
18	Mn	mg/l	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	-	0,5
19	Cu	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,02
20	Zn	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,1
21	Cd	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	-	0,005
22	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,05
23	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
24	Hg	mg/l	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	-	0,0005
25	Fe	mg/l	0,11	0,14	0,10	0,084	-	0,5
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 10:2023/BTNMT	
			T10B8_Đ	T10B10_Đ	T10B4_Đ	T10B9_Đ	Bảng 1	Bảng 2
1	Nhiệt độ	°C	27,0	26,4	26,9	26,6	-	-
2	Độ trong	cm	113	111	171	172	-	-
3	Độ mặn	‰	26,8	27,1	29,7	29,3	-	-
4	pH	-	8,0	8,0	8,1	8,0	6,5-8,5	-
5	TSS	mg/l	8,2	7,6	8,0	6,8	50	-
6	DO	mg/l	5,5	6,0	5,9	6,0	≥5	-
7	BOD ₅	mg/l	1,3	1,2	1,4	1,4	-	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	-	0,1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,10	0,06	0,10	0,14	-	-
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,07	0,07	-	0,2
11	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	-	-
12	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,15	0,12	-	-
13	Florua	mg/l	1,8	1,1	0,8	1,0	-	1,5
14	Xyanua	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,01
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	-	5,0
16	Tổng Phenol	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,03
17	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,02
18	Mn	mg/l	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	-	0,5
19	Cu	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,02
20	Zn	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,1
21	Cd	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	-	0,005
22	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,05
23	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
24	Hg	mg/l	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	KPH(0,00013*)	-	0,0005
25	Fe	mg/l	0,13	0,15	0,12	0,074	-	0,5
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	4	-	-

4. Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 09:2023/BTNMT
			T10NN44	T10NN29	T10NN55	T10NN14	T10NN15	
1	Nhiệt độ	°C	26,3	26,7	26,1	26,3	26,2	-
2	Độ đục	NTU	0,62	0,47	0,37	0,51	0,34	-
3	pH	-	7,0	7,5	6,9	7,7	7,0	5,8 - 8,5
4	TDS	mg/l	91	232	257	107	235	1.500
5	Độ cứng tổng số	mgCaCO ₃ /l	52	130	127	59	102	500
6	Chỉ số Pemanganat	mg/l	KPH(0,6*)	1,3	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	4
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,15	0,16	0,77	1
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,02	KPH(0,01*)	0,86	1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,87	0,20	0,30	0,12	0,20	15
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	0,07	0,34	0,18	0,58	-
11	F ⁻	mg/l	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	1
12	SO ₄ ²⁻	mg/l	KPH(3*)	6	8	KPH(3*)	20	400
13	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-
14	Mn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,32	0,5
15	As	mg/l	KPH(0,0008*)	0,0100	0,0009	0,0014	0,0013	0,05
16	Fe	mg/l	0,086	0,17	0,21	0,10	0,49	5
17	Coliform	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	3
18	E.Coli	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH
19	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l						
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	0,001
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 09:2023/BTNMT
			T10NN44	T10NN29	T10NN55	T10NN14	T10NN15	
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,1
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	0,001
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	0,001
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
20	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/l						
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	0,02
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,025*)	KPH(0,025*)	KPH(0,025*)	KPH(0,025*)	KPH(0,025*)	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,038*)	KPH(0,038*)	KPH(0,038*)	KPH(0,038*)	KPH(0,038*)	0,06
	<i>Ethion</i>		KPH(0,027*)	KPH(0,027*)	KPH(0,027*)	KPH(0,027*)	KPH(0,027*)	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM							QCVN 09:2023/ BTNMT
			T10NN28	T10NN62	T10NN1	T10NN42	T10NN69	T10NN85	T10NN60	
1	Nhiệt độ	°C	26,7	27,1	26,1	26,1	26,4	26,2	26,3	-
2	Độ đục	NTU	3,0	1,2	0,68	0,69	0,38	54	1,2	-
3	pH	-	6,0	7,0	6,3	6,1	6,4	5,9	5,0	5,8 - 8,5
4	TDS	mg/l	75	65	17	104	28	510	62	1.500
5	Độ cứng tổng số	mgCaCO ₃ /l	32	48	16	49	7	240	18	500
6	Chỉ số Pemanganat	mg/l	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	4
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	0,06	0,07	0,08	0,06	0,05	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	1
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,47	1,98	0,36	2,72	2,18	2,53	0,28	15
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	0,15	KPH(0,03*)	0,11	KPH(0,03*)	0,07	KPH(0,03*)	-
11	F ⁻	mg/l	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	1
12	SO ₄ ²⁻	mg/l	8	KPH(3*)	KPH(3*)	7	KPH(3*)	242	KPH(3*)	400
13	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-
14	Mn	mg/l	0,14	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,38	KPH(0,05*)	0,09	0,24	0,5
15	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,0030	KPH(0,0008*)	0,05
16	Fe	mg/l	0,57	KPH(0,030*)	KPH(0,030*)	KPH(0,030*)	KPH(0,030*)	0,089	KPH(0,030*)	5
17	Coliform	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	3
18	E.Coli	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH
19	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l								
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	0,001
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM							QCVN 09:2023/BTNMT
			T10NN63	T10NN21	T10NN27	T10NN47	T10NN9	T10NN22	T10NN38	
1	Nhiệt độ	°C	26,8	26,6	26,1	26,5	26,2	26,7	26,7	-
2	Độ đục	NTU	17,1	13,0	1,70	0,99	1,22	1,20	0,90	-
3	pH	-	5,8	6,6	6,9	6,1	6,4	6,8	6,7	5,8 - 8,5
4	TDS	mg/l	145	183	66	193	264	226	186	1.500
5	Độ cứng tổng số	mgCaCO ₃ /l	89	138	54	135	171	91	38	500
6	Chỉ số Pemanganat	mg/l	KPH(0,6*)	1,3	KPH(0,6*)	1,5	1,0	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	4
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	0,56	0,09	0,05	1,16	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	1
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	0,02	0,05	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	4,71	3,62	1,41	0,51	0,98	6,36	8,20	15
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	0,15	0,33	0,34	0,11	0,97	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-
11	F ⁻	mg/l	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	1
12	SO ₄ ²⁻	mg/l	6	38	KPH(3*)	40	13	17	KPH(3*)	400
13	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-
14	Mn	mg/l	KPH(0,05*)	0,11	KPH(0,05*)	0,61	KPH(0,05*)	0,23	0,18	0,5
15	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,05
16	Fe	mg/l	0,44	0,18	0,086	0,18	0,079	KPH(0,030*)	KPH(0,030*)	5
17	Coliform	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	3
18	E.Coli	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH
19	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l								0,001
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 09:2023/BTNMT
			T10NN30	T10NN30b	T10NN43	T10NN10	T10NN11	
1	Nhiệt độ	°C	27,6	27,2	27,4	26,6	26,8	-
2	Độ đục	NTU	37	15	0,91	0,82	0,70	-
3	pH	-	7,2	7,3	7,4	7,4	6,7	5,8 - 8,5
4	TDS	mg/l	2.736	25.320	14	449	433	1.500
5	Độ cứng tổng số	mgCaCO ₃ /l	358	4.338	11	338	189	500
6	Chỉ số Pemanganat	mg/l	2,3	3,0	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	4
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	1,02	0,64	KPH(0,02*)	0,52	KPH(0,02*)	1
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	2,31	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,02	1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,07	0,08	0,07	0,51	9,92	15
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	0,08	0,12	KPH(0,03*)	0,50	1,48	-
11	F ⁻	mg/l	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	1
12	SO ₄ ²⁻	mg/l	57	1.836	KPH(3*)	12	24	400
13	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-
14	Mn	mg/l	KPH(0,05*)	0,27	KPH(0,05*)	0,18	KPH(0,05*)	0,5
15	As	mg/l	KPH(0,0008*)	0,0122	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,0057	0,05
16	Fe	mg/l	0,56	0,81	KPH(0,030*)	0,26	0,17	5
17	Coliform	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	3
18	E.Coli	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH
19	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l						
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	0,001
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 09:2023/BTNMT
			T10NN30	T10NN30b	T10NN43	T10NN10	T10NN11	
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,1
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	0,001
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	0,001
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-
20	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/l						
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	0,02
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,025*)	KPH(0,025*)	KPH(0,025*)	KPH(0,025*)	KPH(0,025*)	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,038*)	KPH(0,038*)	KPH(0,038*)	KPH(0,038*)	KPH(0,038*)	0,06
	<i>Ethion</i>		KPH(0,027*)	KPH(0,027*)	KPH(0,027*)	KPH(0,027*)	KPH(0,027*)	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 09:2023/ BTNMT
			T10NN31	T10NN20	T10NN36b	T10NN58	T10NN36a	T10NN25	
1	Nhiệt độ	°C	28,2	26,6	27,5	28,1	27,7	26,8	-
2	Độ đục	NTU	2,3	4,0	208	0,36	13	0,74	-
3	pH	-	5,8	7,0	6,9	5,9	7,2	5,5	5,8 - 8,5
4	TDS	mg/l	163	153	442	132	507	79	1.500
5	Độ cứng tổng số	mgCaCO ₃ /l	43	95	237	49	191	26	500
6	Chỉ số Pemanganat	mg/l	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	KPH(0,6*)	4
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,08	KPH(0,02*)	1,09	KPH(0,02*)	1
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,02	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,04	0,86	0,06	0,22	0,07	0,10	15
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	0,03	0,35	KPH(0,03*)	0,38	KPH(0,03*)	-
11	F ⁻	mg/l	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	KPH(0,2*)	1
12	SO ₄ ²⁻	mg/l	7	8	15	11	10	10	400
13	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-
14	Mn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,36	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5
15	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,0099	KPH(0,0008*)	0,05
16	Fe	mg/l	0,22	0,36	0,21	KPH(0,030*)	0,11	0,11	5
17	Coliform	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	3
18	E.Coli	MPN/100ml	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH(1*)	KPH
19	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l							
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,019*)	KPH(0,019*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,019*)	0,001
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,008*)	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,009*)	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,01*)	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,009*)	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,01*)	-

5. Kết quả quan trắc môi trường nước thải

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 14:2025/BTNMT		
			T10NTHL	T10NTAT	T10NTCV	T10NTGL	T10NTGV	T10NTCL	A	B	C
1	Nhiệt độ	°C	27,1	27,0	29,6	25,6	26,4	28,8	-	-	-
2	pH	-	7,5	7,0	7,6	6,7	7,4	7,4	6 - 9	6 - 9	6 - 9
3	TDS	mg/l	212	135	256	83	24	355	-	-	-
4	TSS	mg/l	8,6	7,6	7,8	41	8,4	24	≤ 50	≤ 60	≤ 70
5	BOD ₅	mg/l	14	17	9	18	13	20	≤ 30	≤ 40	≤ 50
6	COD	mg/l	35	40	30	45	27	44	≤ 80	≤ 90	≤ 110
7	NH ₄ ⁺ tính theo N	mg/l	0,06	0,22	0,75	1,20	0,09	0,63	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 10
8	PO ₄ ³⁻ tính theo P	mg/l	KPH (0,03*)	0,04	0,17	0,11	KPH (0,03*)	0,18	-	-	-
9	Tổng Nitơ	mg/l	KPH(3,0*)	12	7,8	7,8	9,0	KPH(3,0*)	≤ 25	≤ 30	≤ 30
10	Tổng Photpho	mg/l	0,13	0,15	0,44	0,33	0,12	0,36	2,0 ^(a) /4,0 ^(b)	2,5 ^(a) /6,0 ^(b)	3,0 ^(a) /10 ^(b)
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	1,3	KPH(1,0*)	1,5	≤ 10	≤ 15	≤ 20
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,12	0,23	0,12	0,35	0,13	0,32	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 10
13	Coliform	MPN/100ml	4.541	4.352	4.786	7.701	3.873	4.786	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000

Ghi chú: (a): Nguồn tiếp nhận là hồ, ao, đầm; (b): Nguồn tiếp nhận là sông, suối, khe, kênh, mương, rạch, vùng nước biển.

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 14:2025/BTNMT		
			T10NTHX1	T10NTCT	T10NTBQ	T10NTKK	T10NTKS	T10NTLB	A	B	C
1	Nhiệt độ	°C	24,1	29,0	29,3	29,7	30,1	30,2	-	-	-
2	pH	-	6,7	6,6	7,3	6,7	7,5	7,5	6 - 9	6 - 9	6 - 9
3	TDS	mg/l	33	154	95	59	358	226	-	-	-
4	TSS	mg/l	7,0	7,0	7,4	6,6	16	30	≤ 50	≤ 60	≤ 70
5	BOD ₅	mg/l	17	13	12	21	20	12	≤ 30	≤ 40	≤ 50
6	COD	mg/l	33	30	30	51	44	34	≤ 80	≤ 90	≤ 110
7	NH ₄ ⁺ tính theo N	mg/l	0,16	0,32	0,07	0,63	0,56	0,35	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 10
8	PO ₄ ³⁻ tính theo P	mg/l	KPH (0,03*)	0,13	KPH (0,03*)	0,09	0,20	0,18	-	-	-
9	Tổng Nitơ	mg/l	7,0	7,8	6,4	9,2	6,2	7,3	≤ 25	≤ 30	≤ 30
10	Tổng Photpho	mg/l	0,20	0,31	0,22	0,28	0,32	0,36	2,0 ^(a) /4,0 ^(b)	2,5 ^(a) /6,0 ^(b)	3,0 ^(a) /10 ^(b)
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH(1,0*)	1,8	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	1,9	1,4	≤ 10	≤ 15	≤ 20
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,05	0,17	0,22	0,29	0,22	0,11	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 10
13	Coliform	MPN/100ml	2.723	3.578	6.867	3.348	3.873	2.809	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000

Ghi chú: (a): Nguồn tiếp nhận là hồ, ao, đầm; (b): Nguồn tiếp nhận là sông, suối, khe, kênh, mương, rạch, vùng nước biển.

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-TTQT ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Toạ độ		Tên sông, hồ
			X	Y	
I	Môi trường nước sông				
1.	Cách khu vực Mỹ Chánh khoảng 03 km về phía thượng lưu	OL1	1838622	610565	Sông Ô Lâu
2.	Tại xã Hải Phong (nay là xã Nam Hải Lăng), cách điểm hợp lưu với kênh Mai Lĩnh 1km về phía hạ lưu	OL1-1	1847207	618003	Sông Ô Lâu
3.	Điểm tại trạm thủy văn Hải Tân (nay là xã Nam Hải Lăng)	OL2QG7	1843158	613764	Sông Ô Lâu
4.	Điểm tại xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng (nay là xã Hải Lăng) (cách cầu Dài khoảng 500m về phía thượng lưu)	SN1	1846091	605134	Sông Nhùng
5.	Điểm tại xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng (nay là xã Hải Lăng)	SN2	1849720	603453	Sông Nhùng
6.	Tại cầu Xuân Trung, sông Vĩnh Định	VĐ1QG6	1854361	605971	Sông Vĩnh Định
7.	Điểm tại cầu Hội Yên 2, xã Hải Định, huyện Hải Lăng (nay là xã Diên Sanh)	VĐ2	1851103	611260	Sông Vĩnh Định
8.	Điểm tại cầu Mỹ Lộc bắc qua sông Vĩnh Định, Triệu Đại, huyện Triệu Phong (nay là xã Triệu Bình)	VĐ3	1850967	610773	Sông Vĩnh Định
9.	Cách cầu Thành Cổ, TX Quảng Trị 1 km về phía hạ lưu (nay là phường Quảng Trị)	TH4	1851825	599078	Sông Thạch Hãn
10.	Điểm cách ngã 3 Gia Độ 1km về phía hạ lưu	TH6	1863590	593081	Sông Thạch Hãn
11.	Tại cầu Cửa Việt	TH7	1869499	599558	Sông Thạch Hãn
12.	Điểm tại khu vực xã A Bung (nay là xã La Lay), trên sông Đakrông	TH1-1	1811245	579964	Sông Thạch Hãn
13.	Trạm thủy văn quốc gia Đakrông	TH1QG3	1842366	560203	Sông Thạch Hãn
14.	Trạm thủy văn Đông Hà, thành phố Đông Hà (nay là phường Đông Hà)	SH4QG2	1860924	588133	Sông Hiếu
15.	Tại cầu sông Hiếu, đường tránh phía Đông TP Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)	SH5	1862276	592503	Sông Hiếu
16.	Trạm thủy văn Đầu Mầu, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)	SH1QG1	1857141	570568	Sông Hiếu
17.	Tại cầu Đuôi - thị trấn Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)	SH2	1860436	581133	Sông Hiếu

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Toạ độ		Tên sông, hồ
			X	Y	
18.	Cách trạm bơm 1 của Nhà máy cấp nước sinh hoạt Tân Lương 4 km về phía thượng lưu, thuộc TP Đông Hà (nay là Phường Nam Đông Hà)	VP1	1855834	588639	Sông Vĩnh Phước
19.	Cách đập ngăn mặn Vĩnh Phước 100 m về phía thượng lưu, thuộc TP Đông Hà (nay là Phường Nam Đông Hà)	VP3	1858028	593958	Sông Vĩnh Phước
20.	Tại trạm thủy văn Gia Vòng, Linh Trường, Gio Linh (nay là xã Cồn Tiên)	BH1QG1	1875535	574436	Sông Bến Hải
21.	Cách cầu Hiền Lương về phía thượng lưu 2 km, sông Bến Hải	BH3	1879631	584967	Sông Bến Hải
22.	Cách cầu Hiền Lương 1 km về phía hạ lưu, sông Bến Hải	BH4	1881544	585944	Sông Bến Hải
23.	Tại cầu Cửa Tùng, thuộc vùng cửa sông Bến Hải - Sa Lung	BH5	1881901	591180	Sông Bến Hải
24.	Điểm tại thôn Lại An, xã Gio Mỹ (nay là xã Gio Linh) trên sông Cánh Hòm	CH2	1872037	591318	Sông Cánh Hòm
25.	Điểm tại thôn Xuân Mỹ, xã Trung Hải (nay là xã Bến Hải), trên sông Cánh Hòm	CH1	1879233	587794	Sông Cánh Hòm
26.	Tại cầu thôn 4, xã Vĩnh Hà (nay là xã Bến Quan)	SL1	1881215	565571	Sông Sa Lung
27.	Tại cầu Sa Lung, cách đập ngăn mặn 3 km về phía hạ lưu	SL2	1886351	576472	Sông Sa Lung
28.	Cách đập ngăn mặn Sa Lung 100 m về phía thượng lưu	SL2-1	1885517	574188	Sông Sa Lung
29.	Cách điểm giao nhau với sông Bến Hải 2km về phía thượng lưu, sông Sa Lung	SL3	1881881	584463	Sông Sa Lung
30.	Điểm cách điểm giao nhau với sông Đakrông 1km phía thượng lưu	RQ2	1840506	557559	Sông Rào Quán
31.	Tại xã Xy (Gần Trạm biên phòng 617) (nay là xã A Dơi)	SP1	1817618	549054	Sông Sê Pôn
32.	Cách điểm giao giữa sông Sêpôn và suối La La 300 m về phía hạ lưu, cách điểm nhận thải từ Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hướng Hóa 2 km	SP2	1837991	536195	Sông Sê Pôn
33.	Cách biên giới Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào 1 km, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa (nay là xã Lao Bảo)	SP3	1834362	544303	Sông Sê Pôn
34.	Trên nhánh sông Sêpănghiêng thuộc địa phận xã Hướng Lập, trước khi đổ ra biên giới Việt Lào	SPA1	1867455	533863	Sông Sêpăng hiêng
35.	Điểm tại cầu Cheng xã Hướng Phùng (suối Cỏ Nhôi, sông Sen)	SPA2	1848860	533159	Sông Sêpăng hiêng
36.	Điểm tại suối Xa Ry, thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng	SPA3	1854576	534011	Sông Sêpăng hiêng
II	Môi trường nước hồ				
1.	Hồ Trầm Trà Lộc, xã Hải Hưng (nay là xã Vĩnh Định)	H13	1851995	606473	Trầm Trà Lộc
2.	Hồ Khe Chè, thị trấn Diên Sanh (nay là xã Diên Sanh)	H14	1846026	606796	Hồ Khe Chè

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Toạ độ		Tên sông, hồ
			X	Y	
3.	Hồ Tích Tường, thị xã Quảng Trị (nay là phường Quảng Trị)	H3	1850749	599458	Hồ Tích Tường
4.	Tại hồ Khe Mây (Phường 3, Đông Hà) (nay là phường Đông Hà)	H8	1859193	588043	Hồ Khe Mây
5.	Tại hồ Trung Chi, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)	H9	1857702	590145	Hồ Trung Chi
6.	Hồ sinh thái thị trấn Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)	H6	1858854	579246	Hồ sinh thái
7.	Hồ sinh thái thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh)	H16	1871869	588973	Hồ sinh thái
8.	Hồ Bàu Thủy Ứ thuộc xã Vĩnh Tú (nay là xã Vĩnh Hoàng)	H2	1893029	581365	Bàu Thủy Ứ
9.	Hồ Khe Sanh	H4	1838484	550790	Hồ Khe Sanh
10.	Hồ Đại An	H17	1859087	590786	Hồ Đại An
11.	Hồ Khe Sấn (Nam Hào)	H18	1859789	589625	Hồ Khe Sấn
12.	Hồ Fidel	H20	1860242	589300	Hồ Fidel
13.	Hồ Lao Bảo	H5	1837650	537248	Hồ Lao Bảo
14.	Hồ Ái Tử, xã Triệu Ái (nay là xã Ái Tử)	H19	1854560	592821	Hồ Ái Tử
15.	Hồ Tân Độ	H21	1840306	550931	Hồ Tân Độ
III	Môi trường nước biển				
1.	Bãi tắm Mỹ Thủy	B4	1856360	615556	
2.	Thôn 4, xã Triệu Lăng (nay là xã Triệu Cơ)	B8	1861096	601096	
3.	Điểm tại mũi Si, TT Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh (nay là xã Cửa Tùng)	B7	1885292	591879	
4.	Trạm thủy văn cửa sông Cửa Tùng	B2QG8	1882237	591487	
5.	Trạm thủy văn cửa sông Cửa Việt	B3QG9	1869933	599902	
6.	Điểm tại khu vực giữa bãi tắm Gio Hải và bãi tắm Cửa Việt	BGH	1871718	599176	
7.	Điểm tại khu vực xã Triệu An, huyện Triệu Phong (nay là xã Nam Cửa Việt)	B10	1861096	601096	
8.	Thôn Thâm Khê, xã Hải Khê (nay là xã Mỹ Thủy)	B9	1853001	620045	
9.	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái (nay là xã Vĩnh Hoàng)	B1	1897283	580596	
IV	Môi trường nước dưới đất				
1.	Thị trấn Diên Sanh (nay là xã Diên Sanh)	NN44	1846271	605788	
2.	Khu vực nuôi tôm xã Hải Ba (nay là xã Vĩnh Định)	NN29	1856648	610325	
3.	Làng nghề Rượu Kim Long, xã Hải Ba (nay là xã Vĩnh Định)	NN55	1851153	613936	

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Toạ độ		Tên sông, hồ
			X	Y	
4.	Thôn Thâm Khê, xã Hải Khê (nay là xã Mỹ Thủy)	NN14	1853704	618255	
5.	Xã Hải Phong (nay là xã Nam Hải Lăng)	NN15	1844627	615219	
6.	Khu vực nuôi tôm ở Triệu An (nay là xã Nam Cửa Việt)	NN30	1867496	599947	
7.	Khu vực nuôi tôm xã Triệu Vân (nay là Nam Cửa Việt)	NN30b	1866716	603352	
8.	Khu vực thị trấn Ái Tử (nay là xã Triệu Phong)	NN43	1854654	597545	
9.	Khu vực phường 2, Thị xã Quảng Trị (giếng quan trắc) (nay là phường Quảng Trị)	NN36a	1853589	600313	
10.	Cụm công nghiệp Cầu Lòn (Tây Nam thị xã Quảng Trị) (nay là phường Quảng Trị)	NN25	1851069	599976	
11.	Khu vực nuôi tôm ở xã Hiền Thành (giếng quan trắc) (nay là xã Cửa Tùng)	NN28	1881715	585699	
12.	Khu vực khai thác titan Vĩnh Thái (giếng quan trắc) (nay là xã Vĩnh Hoàng)	NN62	1892742	586782	
13.	Khu vực xã Vĩnh Sơn (nay là xã Vĩnh Thủy)	NN1	1879386	583228	
14.	Khu vực thị trấn Hồ Xá (nay là xã Vĩnh Linh)	NN42	1888358	580574	
15.	Khu vực KCN Tây Bắc Hồ Xá	NN69	1889109	577413	
16.	Điểm khai thác titan Thủy Khê xã Gio Mỹ, Gio Linh (giếng quan trắc) (nay là xã Gio Linh)	NN63	1876674	591923	
17.	Khu vực KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh (nay là xã Gio Linh)	NN21	1867527	590119	
18.	Điểm tại xã Gio Mai (nay là xã Cửa Việt)	NN27	1866698	594352	
19.	Điểm tại xã Gio Hải (nay là xã Cửa Việt)	NN47	1866698	594352	
20.	Bãi rác TP Đông Hà, khu dân cư phía Đông bãi rác Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)	NN31	1857229	588157	
21.	KCN Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, TP Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)	NN20	1857979	592317	
22.	Khu vực phường 2, thành phố Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)	NN36b	1861214	590699	
23.	Khu vực nghĩa trang liệt sỹ Đường 9, TP Đông Hà (nay là phường Đông Hà)	NN58	1859421	586119	
24.	Khu Kinh tế Thương mại Lao Bảo (nay là xã Lao Bảo)	NN22	1837449	537493	
25.	Khu vực Thị trấn Khe Sanh (nay là xã Khe Sanh)	NN38	1839145	551746	
26.	Khu vực Nông trường Tân Lâm, xã Cam Thành, Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)	NN60	1857014	572339	

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Toạ độ		Tên sông, hồ
			X	Y	
27.	Khu vực CCN Cam Hiếu (nay là xã Hiếu Giang)	NN85	1858030	583973	
28.	Khu vực xã Triệu Hoà (nay là Triệu Bình)	NN10	1859115	600814	
29.	Khu vực nuôi tôm xã Triệu Phước (nay là xã Nam Cửa Việt)	NN11	1866069	596590	
30.	Khu vực xã Gio Việt (nay là xã Cửa Việt)	NN9	1868433	596819	
V	Môi trường nước thải đô thị				
1.	Thị trấn Diên Sanh (nay là xã Diên Sanh)	NTHL	1845797	606873	
2.	Thị trấn Ai Tử (nay là xã Triệu Phong)	NTAT	1854551	597716	
3.	Thị trấn Cửa Việt (nay là xã Cửa Việt)	NTCV	1869858	598719	
4.	Thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh)	NTGL	1872022	587958	
5.	Khu vực xã Gio Việt (nay là xã Cửa Việt)	NTGV	1868635	597546	
6.	Khu vực phía Tây thị trấn Hồ Xá (nay là xã Vĩnh Linh)	NTHX1	1887861	579754	
7.	Khu vực thị trấn Cửa Tùng (nay là xã Cửa Tùng)	NTCT	1882016	590779	
8.	Khu vực thị trấn Bến Quan (nay là xã Bến Quan)	NTBQ	1882778	569241	
9.	Khu vực thị trấn Krông – Klang (nay là xã Hướng Hiệp)	NTĐK	1846829	566887	
10.	Khu vực thị trấn Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)	NTCL	1859145	578702	
11.	Khu vực thị trấn Khe Sanh (nay là xã Khe Sanh)	NTKS	1838584	550972	
12.	Khu vực thị trấn Lao Bảo (nay là xã Lao Bảo)	NTLB	1837746	537356	



PHỤ LỤC III

DANH SÁCH ỦY BAN NHÂN DÂN 36 PHƯỜNG, XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-TTQT ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

STT	Tên UBND phường, xã
1.	UBND xã Vĩnh Linh
2.	UBND xã Cửa Tùng
3.	UBND xã Vĩnh Hoàng
4.	UBND xã Vĩnh Thủy
5.	UBND xã Bến Quan
6.	UBND xã Cồn Tiên
7.	UBND xã Cửa Việt
8.	UBND xã Gio Linh
9.	UBND xã Bến Hải
10.	UBND xã Cam Lộ
11.	UBND xã Hiếu Giang
12.	UBND xã La Lay
13.	UBND xã Tà Rụt
14.	UBND xã Đakrông
15.	UBND xã Ba Lòng
16.	UBND xã Hướng Hiệp
17.	UBND xã Hướng Lập
18.	UBND xã Hướng Phùng
19.	UBND xã Khe Sanh
20.	UBND xã Tân Lập
21.	UBND xã Lao Bảo
22.	UBND xã Lìa
23.	UBND xã A Dơi
24.	UBND xã Triệu Phong
25.	UBND xã Ái Tử
26.	UBND xã Triệu Bình
27.	UBND xã Triệu Cơ
28.	UBND xã Nam Cửa Việt
29.	UBND xã Diên Sanh
30.	UBND xã Mỹ Thủy
31.	UBND xã Hải Lăng
32.	UBND xã Nam Hải Lăng
33.	UBND xã Vĩnh Định
34.	UBND phường Đông Hà
35.	UBND phường Nam Đông Hà
36.	UBND phường Quảng Trị